

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 57/QM-DNPBG

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample:                          | Theo phụ lục                    |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location:               | Theo phụ lục                    |
| 3. Mã mẫu   | Theo phụ lục                    |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description:                           | 04 Chai nhựa 1000 mL            |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving:                 | 01/06/2023                      |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking:                 | Diệp Văn Hùng                   |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time:              | 01/06 - 07/06/2023              |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result:                  |                                 |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.84	0.32	0.32	0.31	0.2 - 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.49	0.35	0.39	0.27	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.86	8.02	7.97	8.03	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.7	0.77	0.83	2	Đạt
10	Độ cứng (*) tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	112	112	120	108	8.10	Đạt
11	Clorua, Cl (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.98	9.26	8.91	9.98	0.64	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.18	0.18	0.18	0.18	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.44	0.50	0.47	0.51	2	Đạt
15	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	US EPA 375.4	mg/L	10.42	10.50	10.12	10.21	250	Đạt

**Ghi chú:**

- (\*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO<sub>3</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2023

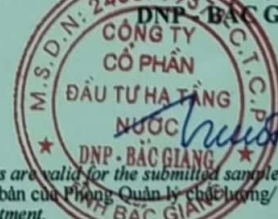
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Bùi Đức Cường Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG  
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG



Địa chỉ: Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang  
Tel: 0961483169; Email: lab@dnpcorp.vn; Website: http://dnpbacgiang.vn

VILAS 1219

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 57/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0623583/1905	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0623583/1906	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0623583/1907	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0623583/1908	Hộ dân: Đồng Thị Tý, TDP Hải, TT Kép, Lạng Giang, Bắc Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 62/QM-DNPBG

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample:                          | Theo phụ lục                    |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location:               | Theo phụ lục                    |
| 3. Mã mẫu   | Theo phụ lục                    |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description:                           | 04 Chai nhựa 1000 mL            |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving:                 | 07/06/2023                      |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking:                 | Diệp Văn Hùng                   |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time:              | 07/06 - 14/06/2023              |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result:                  |                                 |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.9	0.43	0.44	0.36	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.26	0.09	0.03	0.2	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.72	7.76	7.91	7.87	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.96	0.96	0.9	0.96	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	110	120	120	129	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.09	0.11	0.1	0.1	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.57	0.71	0.61	0.59	2	Đạt
13	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	11.14	10.72	10.93	10.76	250	Đạt

**Ghi chú:**

- (\*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO<sub>2</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 14 tháng 06 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 62/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0623609/1984	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0623609/1985	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0623609/1986	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0623609/1987	Hộ dân Trần Văn Quang, Thôn Ngọc Sơn, Quang Thịnh, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 64/QM-DNPBG

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample:                          | Theo phụ lục                    |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location:               | Theo phụ lục                    |
| 3. Mã mẫu   | Theo phụ lục                    |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description:                           | 04 Chai nhựa 1000 mL            |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving:                 | 13/06/2023                      |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking:                 | Diệp Văn Hùng                   |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time:              | 13/06 - 20/06/2023              |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result:                  |                                 |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.92	0.40	0.32	0.31	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.12	0.08	0.09	0.47	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.99	7.95	7.82	7.57	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.77	0.83	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	127	125	139	124	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.19	0.19	0.19	0.18	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.65	0.57	0.59	0.56	2	Đạt
13	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	10.50	10.85	11.1	10.23	250	Đạt

**Ghi chú:**

- (\*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO<sub>3</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 06 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG



GIÁM ĐỐC

*Bùi Đức Trung*

**Phạm Văn Năm**

**Đào Thị Ngọc Hà**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 64/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0623633/2060	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0623633/2061	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0623633/2062	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0623633/2063	Hộ dân Nguyễn Khắc Đông, Thôn Tân Phúc, Đào Mỹ, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No: 66/QM-DNPBG

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample:                          | Theo phụ lục                    |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location:               | Theo phụ lục                    |
| 3. Mã mẫu   | Theo phụ lục                    |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description:                           | 04 Chai nhựa 1000 mL            |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving:                 | 19/06/2023                      |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking:                 | Diệp Văn Hùng                   |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time:              | 19/06 - 26/06/2023              |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result:                  |                                 |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.85	0.54	0.64	0.32	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.31	0.25	0.13	0.10	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.85	7.88	7.97	7.79	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.7	0.77	0.64	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	129	130	136	132	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.19	0.18	0.18	0.19	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.16	1.07	1.06	0.99	2	Đạt
13	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) ( Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	< 0.05	< 0.05	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	11.23	10.89	12.47	12.13	250	Đạt

**Ghi chú:**

- (\*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO<sub>2</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 06 năm 2023

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC  
DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 66/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0623655/2138	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0623655/2139	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0623655/2140	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0623655/2141	Hộ dân Nguyễn Xuân Thắng, Thôn Vườn, Xuân Hương, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department